

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 01 Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		408,185,036,520	383,489,705,018
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	182,782,331,274	75,982,967,348
1. Tiền	111		12,782,331,273	10,982,967,347
2. Các khoản tương đương tiền	112		170,000,000,001	65,000,000,001
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	155,000,000,000	240,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		155,000,000,000	240,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68,210,554,651	65,326,027,216
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		27,416,250	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	1,408,513,679
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	63,036,204,810	59,750,341,487
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	5,176,933,591	4,197,172,050
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(30,000,000)	(30,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,192,150,595	2,180,710,454
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,192,150,595	2,180,710,454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		7,648,210,503	6,866,003,699
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,491,757,690	1,435,876,814
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,491,757,690	1,435,876,814
1.1. Nguyên giá	222		4,378,303,377	6,015,391,845
1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,886,545,687)	(4,579,515,031)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
2.1. Nguyên giá	225		-	-
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
3.1. Nguyên giá	228		131,501,203	131,501,203
3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(131,501,203)	(131,501,203)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6,156,452,813	5,430,126,885
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	430,038,769	495,997,137
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	4,488,057,694	3,695,773,398
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,238,356,350	1,238,356,350
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		415,833,247,023	390,355,708,717



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		58,026,454,067	63,749,662,969
I. Nợ ngắn hạn	310		52,064,802,539	58,663,152,964
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		360,189,234	358,858,634
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	17,300,638,481	7,638,485,771
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7,393,279,863	37,910,593,059
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	27,010,694,961	12,755,215,500
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5,961,651,528	5,086,510,005
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.32	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,294,074,000	1,294,074,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		4,667,577,528	3,792,436,005
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		357,806,792,956	326,606,045,748
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,500,000,000	2,500,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,500,000,000	2,500,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		327,806,792,956	296,606,045,748
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		415,833,247,023	390,355,708,717

Ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thùy
Kế toán trưởng



Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments
Địa chỉ: Lầu 23, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1,
TP.HCM

Mẫu số B01a-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 01 Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối quý	Số đầu quý
1	3	2	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	V.23	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoài tề các loại		005	141,097,755	142,001,528
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	-	-
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011	-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.24	030	4,846,974,559,574	4,085,809,972,416
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	4,846,974,559,574	4,085,809,972,416
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.25	040	139,447,522,646,074	137,264,569,754,360
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	139,447,522,646,074	137,264,569,754,360
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.26	050	5,221,018,814,712	5,442,078,630,671
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.27	051	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



Công ty quản lý quỹ Eastspring Investments
 Địa chỉ: Lầu 23, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B02u-CTQ
 (Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 (Quý 01 Năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay		Năm trước		
			4	5	6	7	
1	2	3					
1. Doanh thu	01	V1.28	63,496,369,656	64,370,708,796	63,496,369,656	64,370,708,796	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.29	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		63,496,369,656	64,370,708,796	63,496,369,656	64,370,708,796	
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	V1.30	183,843,057	225,799,048	183,843,057	225,799,048	
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		63,312,526,599	64,144,909,748	63,312,526,599	64,144,909,748	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.31	5,074,540,921	1,147,632,818	5,074,540,921	1,147,632,818	
7. Chi phí tài chính	22	V1.32	71,086,783	64,138,863	71,086,783	64,138,863	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29,208,822,917	26,146,950,806	29,208,822,917	26,146,950,806	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		39,107,157,820	39,081,452,897	39,107,157,820	39,081,452,897	
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-	
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-	
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		39,107,157,820	39,081,452,897	39,107,157,820	39,081,452,897	
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.33	8,698,694,908	7,459,603,905	8,698,694,908	7,459,603,905	
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.34	(792,284,296)	361,709,859	(792,284,296)	361,709,859	
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		31,200,747,208	31,260,139,133	31,200,747,208	31,260,139,133	
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70						

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

(Signature)

Nguyễn Thị Hoài Thu
 Kế toán

Người kiểm soát
 (Ký, họ tên)

(Signature)

Lê Minh Thủy
 Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2023



Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh		
			Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		60,210,506,333	63,776,936,882
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(12,213,185,425)	(23,829,428,058)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20,761,939,694)	(6,945,105,694)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6,234,250,629)	(8,257,916,988)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	1,700,000
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(2,745,858,711)	(2,824,429,120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18,255,271,874	21,921,757,022
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(221,760,000)	(36,080,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(155,000,000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		85,000,000,000	130,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,765,852,052	2,515,124,656
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		88,544,092,052	(22,520,955,344)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		106,799,363,926	(599,198,322)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		75,982,967,348	76,582,165,670
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		182,782,331,274	75,982,967,348

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của công ty:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH theo Giấy phép số 03/UBCK-GPHDQLQ ngày 26/05/2005.
- Lĩnh vực hoạt động: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Tổng số nhân viên:

Trong đó:

- Nhân viên quản lý;
- Tuyên dương môi;
- Số nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề;
- Chuyên công tác;

5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được cấp phép và thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Quản lý Quỹ số 03/UBCK-GPHDQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi ngày 23 tháng 7 năm 2008, ngày 15 tháng 4 năm 2010, ngày 9 tháng 12 năm 2011, ngày 23 tháng 3 năm 2012, ngày 26 tháng 3 năm 2013, ngày 12 tháng 9 năm 2013 và ngày 10 tháng 8 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp: 303827455, ngày 12 tháng 12 năm 2022 (sau đây gọi chung là "Giấy phép Quản lý Quỹ"). Theo Điều lệ Công ty, thời gian hoạt động của Công ty nhất quán với thời gian hoạt động của công ty mẹ, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam. Giấy phép Đầu tư của công ty mẹ có giá trị đến ngày 29 tháng 10 năm 2049.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Được áp dụng theo Quy định Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty cam kết tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thương mại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình: Giá mua phân mềm máy vi tính mới mà phân mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn trên ba tháng đến một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả ngoài bản và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu đồng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phân tích định giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được tính toán một cách đáng tin cậy. Phi quân lý, phi quân trị và phi diện vụ gửi pháp đôn tư và phân bổ tài sản được ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trong yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

Theo thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của Năm báo gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thông tin vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thông tin vào vốn chủ sở hữu. Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bình căn đối kế toán cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hiện có bên có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

11- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được phép trích lập các quỹ sau:

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả có tức.

Thông tư 146 đã được bãi bỏ từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 theo Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021. Theo đó, số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty. Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ sẽ được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng thành viên theo quy định tại Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty, đảm bảo đáp ứng chi tiêu tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Số lượng	Giá trị
- Tiền mặt				
- Tiền gửi Ngân hàng	182.782.33			75.982.97
- Tiền đang chuyển				
Cộng	182.782.33			75.982.97

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Số lượng	Giá trị
- Có phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết danh mục có phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)				
- Tiền gửi có kỳ hạn			155.000.00	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				240.000.00
Cộng				

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Số lượng	Giá trị
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	240.00			240.00
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	62.660.34			59.460.11
- Phải thu phí chứng khoán				
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	135.86			50.23
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác				
Cộng	63.036.20			59.750.34

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Số lượng	Giá trị
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.081.29			3.877.45
- Phải thu người lao động	30.00			35.00
- Phải thu khác	75.64			284.73
Cộng	5.176.93			4.197.17

05 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng giá gốc hàng tồn kho		
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng		

07 - Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

08 - Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kỳ quỹ, kỷ cương dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu kỳ		6.015.39				6.015.39
- Mua trong kỳ		221.76				221.76
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		(1.858.85)				(1.858.85)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		4.378.30				4.378.30
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		4.579.52				4.579.52
- Khấu hao trong kỳ		165.88				165.88
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		(1.858.85)				(1.858.85)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		2.886.55				2.886.55
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ		1.435.88				1.435.88
- Tại ngày cuối kỳ		1.491.76				1.491.76

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.314 triệu VND

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình: Mua sắm thêm 222 triệu đồng tài sản cố định trong Quý I/2023.

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính							
Số dư đầu kỳ							
- Thuế tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu kỳ							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điền khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tễ sản;

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ				131.50	131.50
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				131.50	131.50
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				131.50	131.50
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				131.50	131.50
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

* Tiền thuế phát sinh thêm và giải trình khác;

* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 132 triệu VND

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD/CB dở dang:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
----------------------------------	---------	--------

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-
(Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)	-	-	-	-	-
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết bị lỗ)	-	-	-	-	-
c- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng khoán khác	-	-	-	-	-

14. Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngắn hạn (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-
- Vay có nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

15 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí công cụ dụng cụ	430.04	496.00
Cộng	430.04	496.00

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.626.50	6.162.05
- Thuế thu nhập cá nhân	7.483.35	399.52
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	1.190.79	1.076.92
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	17.300.64	7.638.49

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Trích trước chi phí thường	5.823.06	26.774.74
- Chi phí phải trả khác	1.570.22	11.135.85
Cộng	7.393.28	37.910.59

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thâu chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhân kỳ quỹ, kỳ cực ngắn hạn	-	-
- Phải trả liên quan đến phân phối lợi nhuận	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.010.69	12.755.22
Cộng	27.010.69	12.755.22

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
20- Vay và nợ dài hạn			
a- Vay dài hạn			
- Vay ngắn hạn (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)			
- Vay của đối tượng khác (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)			
b- Nợ dài hạn			
- Thuế tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
Cộng			

- Chỉ tiết các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.488.06	3.695.77
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.488.06	3.695.77
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22. Quỹ dự phòng bồi thường thiết lập cho nhà đầu tư

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ		
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chỉ tiết từng nhà đầu tư)		
- Số trích lập trong kỳ		
- Số dư cuối kỳ		

23- Tài sản thuế ngoài

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
(1)- Giá trị tài sản thuế ngoài		
- TSCĐ thuế ngoài		
- Tài sản khác thuế ngoài		
(2) Tổng số tiền thuế tới thiếu trong tương lai còn hợp đồng thuế hoạt động tài sản không huy ngang theo các thời hạn	15.787.74	16.969.31
- Từ 1 năm trở xuống	4.801.35	4.776.32
- Trên 1 năm đến 5 năm	10.986.39	12.192.99
- Trên 5 năm		

24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chỉ tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số dư đầu kỳ	4.085.809,97	7.441.569,06
- Số tăng trong kỳ (Chỉ tiết theo từng nội dung tăng)	761.164,59	-
- Số giảm trong kỳ (Chỉ tiết theo từng nội dung giảm)	-	3.355.759,09
- Số dư cuối kỳ	4.846.974,56	4.085.809,97

25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Có phiếu niêm yết (Chỉ tiết có phiếu niêm yết bị giám giữ/rủi ro, không có)	11.792.587,97	11.568.708,31
- Có phiếu không niêm yết (Chỉ tiết có phiếu không niêm yết bị giám giữ/rủi ro)	-	-
- Trái phiếu (Chỉ tiết trái phiếu bị giám giữ/rủi ro, không có) và tiền gửi dài hạn	127.654.934,67	125.695.861,44
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Có phiếu niêm yết (Chỉ tiết có phiếu niêm yết bị giám giữ/rủi ro)	-	-
- Có phiếu không niêm yết (Chỉ tiết có phiếu không niêm yết bị giám giữ/rủi ro)	-	-
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	5.221.018,81	5.442.078,63
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	-	-

V1- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Quý này năm nay	Quý này năm trước
28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	63.496,37	64.370,71
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	700,16	801,90
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (bao gồm dịch vụ giải pháp đầu tư và phân bổ tài sản)	58.970,53	59.740,80
+ Doanh thu từ phí thường hoạt động	-	-
+ Doanh thu hoạt động từ vốn đầu tư chứng khoán	135,86	15,37
+ Doanh thu khác (Quản trị quỹ)	3.689,81	3.812,63
29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
(Chỉ tiết các khoản giảm trừ DT)		
30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán		
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	183,84	225,80
+ Chi phí hoạt động, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-
+ Chi phí hoạt động, tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
+ Chi phí hoạt động, nghiệp vụ khác	-	-
+ Giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	183,84	225,80

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền gửi	4.969,70	1.110,41
- Lãi đầu tư tài chính	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	104,84	37,22
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	5.074,54	1.147,63

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	50,23	64,14
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20,86	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	71,09	64,14

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.626,50	7.468,00
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	72,20	(8,40)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.698,69	7.459,60

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	361,71
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(792,28)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(792,28)	361,71

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: Triệu Đồng

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ;	-	-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng, có số hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	-	-

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Nguồn vốn				
1. Nguồn vốn kinh doanh	326.606.05	39.107.16	7.906.41	357.806.79
2. Có phiếu quỹ (*)	25.000.00	-	-	25.000.00
3. Lợi nhuận tích lũy	-	-	-	-
4. Chuyển kếch danh giá từ tài sản	-	-	-	-
5. Chuyển lịch từ giá hối đoái	-	-	-	-
6. Nguồn vốn khác	-	-	-	-
7. Quỹ dự trữ	5.000.00	-	-	5.000.00
8. Lợi nhuận chưa phân phối (**)	296.606.05	39.107.16	7.906.41	327.806.79
II - Quỹ				
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Tổng cộng	326.606.05	39.107.16	7.906.41	357.806.79

1. Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ này
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential Việt Nam	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư, phí quản trị danh mục đầu tư và phí giải pháp đầu tư và phân bổ tài sản Phí dịch vụ do Công ty mẹ cung cấp Chi phí do Công ty mẹ trả thay	62,660.34 1,455.71 366.66
Eastspring Investments (Singapore) Ltd	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty trả thay Phí quản lý danh mục đầu tư Phí tư vấn đầu tư chứng khoán Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp Chi phí do Công ty liên quan trả thay Chi phí do Công ty trả thay	- 135.86 6,311.88 - 204.77
Prudential Corporation Holdings Ltd	Công ty liên quan	Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp Chi phí do Công ty liên quan trả thay	6,090.17 180.77
Eastspring Investments (Services) Pte Ltd	Công ty liên quan	Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp Chi phí do Công ty trả thay	664.93 -
Prudential Services Singapore Pte Ltd	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty liên quan trả thay	-
Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp Phí quản lý quỹ	25.80 700.16

2. Những thông tin khác:

a- Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh:

Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2023 đạt 31,20 tỷ đồng, giảm 0,19%, tức 59 triệu đồng so với lợi nhuận Quý 1 năm 2022. Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2023 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm ngoái do doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2023 giảm 0,87 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 1,36% so với cùng kỳ năm 2022 và chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 1 năm 2023 tăng 3,06 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 11,71% so với cùng kỳ năm ngoái.

b- Hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư

- Tổng số quỹ đang thực hiện quản lý
 - Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý
 - Số lượng quỹ được quản lý danh mục đầu tư
 - Tổng số tài sản được quản lý trên cơ sở hợp đồng quản lý danh mục đầu tư
 - Phí tích lũy trong năm
- Trong đó:
- + Phi quản lý danh mục đầu tư và phí dịch vụ giải pháp đầu tư và phân bổ tài sản
 - + Phi quản lý quỹ
 - + Phi khác (Phi quản trị danh mục đầu tư và phí tư vấn đầu tư)

1	191,055.69	triệu Đồng
1	155,889,744.16	triệu Đồng
	63,496.37	triệu Đồng
	58,970.53	triệu Đồng
	700.16	triệu Đồng
	3,825.68	triệu Đồng

c. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Bỏ trị cơ cấu tài sản:		
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/ Tổng tài sản (%)	0,36%	0,07%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	99,64%	99,93%
2. Tỷ suất sinh lợi:		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	49,14%	48,56%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (%)	8,72%	13,26%
3. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	13,95%	18,39%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn (%)	648,77%	434,16%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định/ Vốn chủ sở hữu (%)	0,42%	0,09%

d. Phương hướng kinh doanh trong kỳ tới
 Tiếp tục quản lý danh mục đầu tư cho các quỹ trong nước và ngoài nước.

Người lập biên
 (Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Hoài Thu
 Kế toán

Người kiểm soát
 (Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

Lê Minh Thủy
 Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2023

Trưởng Giám đốc Công ty
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Thế Triều
 Tổng Giám đốc